

Bản án số 299/2021/DS-PT

Ngày 25 -5- 2021

V/v: “tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Công

Ông Đỗ Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 481/2020/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4007/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 374/2020/QĐ-PT ngày 07/12/2020; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4111/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2021/QĐ-PT ngày 26/01/2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 127/2021/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2021/QĐ-PT ngày 23/3/2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 769/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hồng D, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: 563/29 đường N, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: Ông Vũ Đắc H, sinh năm 1951 (vắng mặt);

Địa chỉ: 25 đường Ngô Đức K, Phường 7, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Bà Mai Thị H1, sinh năm 1952 (vắng mặt);

Địa chỉ: số 19 đường L, Phường 1, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu .

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: Căn hộ 208 Chung cư Q, hẻm 60 đường L1, Phường 4, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Lê Thị N1, sinh năm 1939 (vắng mặt).;

Địa chỉ: 421/21 đường B, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

3.2 Bà Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: 563/29 đường N, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vợ ông D) .

Bà H2 ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Vũ Đắc H (vắng mặt).

3.3 Ông Phùng Văn T, sinh năm 1945; và bà Phan Thị H3, sinh năm 1952 (vắng mặt);

Địa chỉ: 549/11 đường N, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

3.4 Ông Hồ Tấn T1, sinh năm 1945 (vắng mặt);

Địa chỉ: 360/26/2 đường B, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

3.5 Ông Hoàng Văn N2, sinh năm: 1961 (vắng mặt);

Địa chỉ: 114C đường C1, Phường 8, thành phố V

3.6 Ông Nguyễn Ánh H4 và bà Đào Thị D1(vắng mặt);

Địa chỉ: 563/78/15 đường N, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.7 Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông N3- Chủ tịch UBND thành phố V.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu H5, sinh năm: 1976; chức vụ: Chuyên viên phòng tài nguyên và môi trường thành phố V (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hồng D là nguyên đơn và bà Mai Thị H1 là bị đơn;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hồng D là ông Vũ Đắc H trình bày:

Ông Nguyễn Hồng D khởi kiện yêu cầu những vấn đề sau:

+ Công nhận quyền sử dụng diện tích $24,9\text{m}^2$ đất (Lô B/ $13,6\text{m}^2$ + C/ $2,8\text{m}^2$ + E/ $8,5\text{m}^2$ theo sơ đồ vị trí thửa đất tỷ lệ 1/1000 của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai thành phố V ngày 12-6-2020) thuộc thửa 12 và thửa 11 tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại Phường 8 (nay là phường N), thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu thuộc quyền sử dụng của ông D. Diện tích đất này hiện nằm trong Giấy chứng nhận QSD đất được cấp cho bà Lê Thị N1 (đã ghi nhận việc chuyển nhượng cho bà Mai Thị H1).

+ Tuyên hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất số AN 409813 được UBND thành phố V cấp ngày 11-8-2008 cho bà Lê Thị N1 (đã ghi nhận việc chuyển nhượng cho bà Mai Thị H1 ngày 22-12-2008) đối với diện tích $24,9\text{m}^2$ đất nêu trên.

Trước đây khi chưa có số liệu đo đạc cụ thể thì ông D khởi kiện yêu cầu công nhận $34,3\text{m}^2$ đất, tuy nhiên, sau khi đo đạc, ông D xác định diện tích đất tranh chấp là $24,9\text{m}^2$ đất (Lô B/ $13,6\text{m}^2$ + C/ $2,8\text{m}^2$ + E/ $8,5\text{m}^2$).

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp $24,9\text{m}^2$ như sau: trong diện tích đất tranh chấp có $22,1\text{m}^2$ nằm trong 1.075m^2 đất thửa 12 tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại Phường 8 (nay là phường N), thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu mà ông D đã nhận chuyển nhượng của ông Hồ Tấn T1 vào năm 2001 và có $2,8\text{m}^2$ nằm trong 1.884m^2 thửa 11 tờ bản đồ số 3 phường N của ông Phùng Văn T vào năm 2001. Việc chuyển nhượng đất giữa ông D và ông T1, ông T là hợp pháp vì nhận chuyển nhượng trước ngày 01-7-2004 theo Luật đất đai hiện hành.

Bà N1 được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận QSD đất căn cứ vào quyết định số 4394 ngày 16-11-2005 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Diện tích đất mà bà N1 được UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu công nhận quyền sử dụng đất là căn cứ vào bản án phúc thẩm số 22/QĐPT ngày 22-4-1989 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên bản án này công nhận đất cho bà N1 nhưng không có sơ đồ chỉ dẫn vị trí, tọa độ, số tờ số thửa đất.

Việc đo vẽ đất, lập mốc ranh giới đất giữa đất của ông T1, ông T (là người chuyển nhượng đất cho ông D) và bà N1 thì không có mặt ông T1, ông T chỉ ranh.

Ông D khiếu nại nhiều lần, UBND thành phố V có thành lập đoàn thanh tra việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà N1 (nay chuyển nhượng cho bà H1). Tại Báo cáo thanh tra số 26/BC-ĐTTr ngày 09-02-2010 của Đoàn thanh tra thành phố V đã xác định đất của bà Lê Thị N1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất lấn sang đất của ông D là $34,3\text{m}^2$. Căn cứ báo cáo này, UBND thành phố V đã có kết luận thanh tra số 99/KL-UBND ngày 04-5-2010 gửi UBND tỉnh Bà

Rịa Vũng Tàu, xác định: phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà N1 chồng lần lên diện tích đất của ông D là $34,3m^2$. Ngày 15-7-2010, UBND thành phố V có văn bản số 1539 đề nghị UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu điều chỉnh Quyết định số 4394/QĐ-UBND ngày 16-11-2005 theo hướng giảm diện tích công nhận cho bà N1 từ $2.358,3m^2$ xuống còn $2.343m^2$ (tức giảm $34,3m^2$). Ngày 09-11-2012 UBND thành phố V có văn bản số 3274/UBND-TNMT đính chính văn bản số 1539, chỉnh sửa diện tích giảm xuống còn $2.324m^2$. Tuy nhiên, UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu không chấp nhận đề nghị chỉnh giảm diện tích của UBND thành phố V vì cho rằng căn cứ bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm của Tòa án tối cao và hiện đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà N1, đã chuyển nhượng cho bà H1 nên trường hợp có tranh chấp thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Căn cứ bản đồ địa chính năm 1989 của Phường 8 (nay là phường N) thì phần giáp ranh đất giữa ông T, ông T1 (là chủ đất cũ) với đất bà N1 là một đường thẳng. Nhưng theo sơ đồ vị trí đất được cấp cho bà N1 thì giáp ranh lại là đường gãy hình tam giác lấn sang đất của ông T, ông T1 (nay là đất của ông D).

Khi ông D nhận chuyển nhượng đất của ông Hồ Tấn T1 ($1.075m^2$ đất thửa 12 tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại phường N) vào năm 2001 bằng giấy tờ viết tay thì ông T1 đã có Giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất ngày 20-9-1989 do UBND Phường 8 (nay là phường N) cấp. Đến nay, ông T1, ông D cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích $1.075m^2$ đất trên (chỉ có duy nhất giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất). Tuy nhiên, ông D đã tách thửa và chuyển nhượng cho nhiều người, những người này đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, chỉ còn khoảng $200m^2$ (bao gồm phần đất tranh chấp) là chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Khi ông D nhận chuyển nhượng đất của ông Phùng Văn T ($1.884m^2$ thửa 11 tờ bản đồ số 3 phường N) vào năm 2001 thì hai bên chỉ lập giấy tờ mua bán viết tay, có kèm theo giấy tờ gốc của ông T. Sau đó, căn cứ giấy tờ đất của ông T, ông D xin cấp giấy chứng nhận QSD đất (giấy được cấp đứng tên ông Phùng Văn T vào năm 2002) và ông T đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng cho nhiều người khác (thực tế ông T chỉ đứng tên về mặt pháp lý, đất là của ông D và ông D chuyển nhượng cho người khác). Phần đất lô C/ $2,8m^2$ theo sơ đồ vị trí thửa đất tỷ lệ 1/1000 của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai thành phố V ngày 12-6-2020 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Phùng Văn T.

Đối với căn nhà trên đất: Ông D đã xây dựng từ năm 2004 (thời điểm trước khi UBND tỉnh có Văn bản công nhận đất cho bà N1). Trường hợp nhà trên đất có xây dựng sau năm 2006 như bị đơn trình bày thì cũng không ảnh

hưởng đến nội dung tranh chấp trong vụ án.

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Theo đơn yêu cầu phản tố, bản tự khai của bà Mai Thị H1 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà H1 là ông Nguyễn Văn C trình bày:

Nguồn gốc diện tích 24,9m² đất (Lô B/13,6m² + C/2,8m² + E/8,5m² theo sơ đồ vị trí thửa đất tỷ lệ 1/1000 của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai thành phố V ngày 12-6-2020) là nằm trong tổng 276,1m² bà H1 nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị N1 vào năm 2008. Nguồn gốc đất này là do bà N1 và chồng là ông Phạm Văn T2 khai phá. Năm 1989, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 22/QĐPT ngày 22-4-1989 về việc chia tài sản khi ly hôn của bà N1 với ông T2, bản án này đã có hiệu lực pháp luật. Ngày 16-7-1991, UBND đặc khu Vũng Tàu- Côn Đảo ban hành quyết định 677/QĐ-UBT thu hồi diện tích 5.245m² đất của bà N1. Bà N1 khiếu nại quyết định này, UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ban hành quyết định số 4394/QĐ-UBND ngày 16-11-2005 giải quyết theo hướng chấp nhận khiếu nại và giảm diện tích thu hồi từ 5.245m² xuống còn 2.886,7m². Diện tích đất thực tế còn lại của bà N1 sau thu hồi là 2.358,3m², bà N1 đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N1 tách thửa và chuyển nhượng cho một số người, trong đó chuyển nhượng cho bà Mai Thị H1 diện tích 276,1m² thuộc thửa 99 tờ bản đồ số 06 phường N. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà H1 hoàn toàn hợp pháp, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký QSD đất thành phố V xác nhận ngày 22-12-2008.

Quá trình sử dụng đất, ông D cho rằng diện tích 24,9m² ông nhận chuyển nhượng của ông T1 và ông T là nằm trong diện tích đất UBND thành phố V đã cấp cho bà N1 (đã chuyển nhượng cho bà H1) và phần diện tích đất này mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất.

Căn nhà trên đất (có một phần trên diện tích đất tranh chấp) do ông D xây dựng từ sau tháng 12-2006 (sau bão) căn cứ vào ảnh vệ tinh được chụp ngày 02-3-2005 (thể hiện trên đất tranh chấp chưa có nhà) (bị đơn đã cung cấp cho Tòa). Như vậy, căn nhà ông D xây dựng sau khi đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N1.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bị đơn không đồng ý, vì diện tích đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho bà N1; bà H1 nhận chuyển nhượng hợp pháp. Ông D chưa được Nhà nước công nhận đối với diện tích đất tranh chấp. Bị đơn có yêu cầu vợ chồng

ông Nguyễn Hồng D, bà Nguyễn Thị Thanh H2 phải tự tháo dỡ phần diện tích nhà, vật kiến trúc, tài sản trên diện tích đất tranh chấp $24,9\text{m}^2$ (Lô B/ $13,6\text{m}^2$ + C/ $2,8\text{m}^2$ + E/ $8,5\text{m}^2$), trả lại đất trống cho bà Mai Thị H1. Ngoài ra, bị đơn không còn yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Đối với Bà Lê Thị N1:

Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng bà N1 vắng mặt và không có lời khai.

Theo bản tự khai của bà Nguyễn Thị Thanh H2 trình bày:

Bà H2 là vợ ông Nguyễn Hồng D. Bà không có liên quan gì đến diện tích đất tranh chấp giữa ông D và bà Mai Thị H1 trong vụ án. Do đó, bà không có ý kiến gì.

Theo Bản tự khai và biên bản lời khai, ông Hồ Tấn T1 trình bày:

Năm 2001, ông T1 chuyển nhượng đất cho ông D tổng diện tích đất 3.098m^2 với giá là 1.084.300.000 đồng, các bên đã giao nhận đủ tiền. Thời điểm ông chuyển nhượng đất cho ông D thì đất chưa được cấp chủ quyền chỉ có giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất. Sau này ông D làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất ông đã bán cho ông D hay chưa thì ông không biết. Việc ông D và bà H1 tranh chấp với nhau ông không có ý kiến gì và cũng không có yêu cầu độc lập. Ông T1 yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và phiên tòa.

Theo Bản tự khai và biên bản lời khai, ông Phùng Văn T và bà Phan Thị H3 trình bày:

Năm 2001, ông chuyển nhượng đất cho ông D tổng diện tích đất là 1.884m^2 với giá 659.000.000 đồng, các bên đã giao nhận đủ tiền. Thời điểm ông chuyển nhượng đất cho ông D thì đất chưa được cấp chủ quyền, sau đó, ông D làm thủ tục và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T đối với diện tích đất ông đã bán cho ông D. Do đó, khi ông D đã phân lô tách thửa và bán đất nêu trên cho nhiều người khác thì ông D nhờ ông đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tách thửa đất cho những người mua đất sau này. Do đó, ông không còn quyền lợi gì trong phần đất này nữa. Việc tranh chấp giữa ông D với bà H1 thì ông không có ý kiến và cũng không có yêu cầu độc lập. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc.

Theo biên bản lời khai, ông Hoàng Văn N2 trình bày:

Năm 2001 ông N2 đứng tên nhận chuyển nhượng của ông Phùng Văn T 1.884m² thửa đất số 11; của ông Hồ Tấn T1 3.098m² với tổng số tiền phải trả là 1.734.700.000đ theo bản cam kết và thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03-6-2001; sau đó do không có khả năng thanh toán tiền nên ngày 20-6-2001 ông N2 lập biên bản thỏa thuận rút tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất gồm có ông T, ông T1 (bên chuyển nhượng) và ông N2, ông Nguyễn Hồng D (bên nhận chuyển nhượng), nội dung thỏa thuận là ông N2 rút tên khỏi hợp đồng để ông D thanh toán cho ông T, ông T1; ông D được toàn quyền sử dụng phần đất trên; ông D đã thanh toán hết tiền và nhận đất sử dụng nên ông N2 không còn quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến diện tích đất chuyển nhượng trên. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc.

Đối với Ủy ban nhân dân thành phố V cho biết:

Việc UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị N1 là căn cứ trên cơ sở Quyết định số 4394/QĐ-UBND ngày 16-11-2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã có hiệu lực pháp luật. Sau đó bà N1 đề nghị tách thửa và được Ủy ban nhân dân thành phố V giải quyết đúng quy định. Diện tích 276,1m² tại thửa đất số 99 tờ bản đồ 06 đã được bà N1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Mai Thị H1, hiện nay ông Nguyễn Hồng D có tranh chấp đất với diện tích khoảng 30m² với bà H1; căn cứ điểm d khoản 2 điều 106 Luật đất đai 2013 thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp thuộc cơ quan Tòa án; tại phiên tòa đại diện Ủy ban nhân dân thành phố V xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và bà N1 không có sự chồng lấn và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ánh H4 và bà Đào Thị D1 trình bày:

Ông H4 và bà D1 nhận chuyển nhượng thửa đất số 114 tờ bản đồ 06 tại địa chỉ 563/78/15 N, phường N, thành phố V từ ông Phùng Văn T và vợ là bà Phan Thị H3 vào ngày 11-9-2010. Ông H4 và bà D1 có chuyển mục đích sử dụng thêm từ đất nông nghiệp sang đất ở và xây nhà ở. Quá trình nhận chuyển nhượng, sử dụng đất đều rõ ràng, tuân theo phạm vi sơ đồ vị trí thửa đất đã được pháp luật công nhận. Ông H4 và bà D1 không có ý kiến gì trong vụ án và cũng không có yêu cầu độc lập, Ông H4 và bà D1 yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DSST ngày 03/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng D về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” với bà Mai Thị H1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Mai Thị H1 đối với ông Nguyễn Hồng D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và buộc tháo dỡ vật kiến trúc có trên đất.

3. Ông Nguyễn Hồng D được quyền sử dụng diện tích đất $24,9\text{m}^2$ (Lô B/ $13,6\text{m}^2$ + lô C/ $2,8\text{m}^2$ + lô E/ $8,5\text{m}^2$ theo sơ đồ vị trí thửa đất của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai thành phố V ngày 12-6-2020) tọa lạc tại phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Buộc ông Nguyễn Hồng D có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng diện tích đất $24,9\text{m}^2$ tọa lạc tại phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho bà Mai Thị H1 với số tiền là 8.889.300đ (tám triệu, tám trăm tám mươi chín ngàn, ba trăm đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản, sao lục hồ sơ, trách nhiệm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 17/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhận đơn kháng cáo của bà Mai Thị H1 yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H1 về việc buộc ông D và bà H2 phải tháo dỡ toàn bộ vật kiến trúc xây dựng trái phép trên diện tích $24,9\text{m}^2$ để trả lại diện tích đất này cho bà H1.

Ngày 17/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hồng D kháng cáo yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất $24,9\text{m}^2$ (Lô B/ $13,6\text{m}^2$ + lô C/ $2,8\text{m}^2$ + lô E/ $8,5\text{m}^2$ theo sơ đồ vị trí thửa đất của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai thành phố V ngày 12-6-2020) tọa lạc tại phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc quyền sử dụng của ông D và tuyên hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất số AN 409813 được UBND thành phố V cấp ngày 11-8-2008 cho bà Lê Thị N1 (đã ghi nhận việc chuyển nhượng cho bà Mai Thị H1 ngày 22-12-2008) đối với diện tích $24,9\text{m}^2$ đất nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Hồng D cũng như người đại diện theo ủy quyền của ông D vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ coi như từ bỏ yêu cầu kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền của bà Mai Thị H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, thay đổi nội dung kháng cáo là yêu cầu ông D trả giá trị theo kết quả định giá mới là 622.500.000 đồng, chi phí thẩm định giá ở cấp phúc thẩm tự nguyện chịu; người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông D vắng mặt nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông D. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà H1, có kết quả định giá mới, đại diện theo ủy quyền của bà H1 không yêu cầu tháo dỡ nữa, xem xét tính giá trị thực tế theo kết quả giám định ở cấp phúc thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm, buộc ông D có trách nhiệm trả cho bà H1 số tiền 622.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hồng D là nguyên đơn và bà Mai Thị H1 là bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Nguồn gốc đất của ông D:

Ngày 03-6-2001 vợ chồng ông Phùng Văn T, bà Phan Thị H3 và vợ chồng ông Hồ Tấn T1, bà Nguyễn Thị T3 chuyển nhượng đất cho ông Hoàng Văn N2, cụ thể ông T chuyển nhượng 1.884m² đất thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 3, Phường 8 thành phố V; ông T1 chuyển nhượng 3.098m² đất thuộc thửa đất số 12+151, tờ bản đồ số 3, Phường 8 thành phố V, hợp đồng trên có chữ ký của hai bên không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền; ngày 20-6-2001 các bên lập biên bản thỏa thuận rút tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xác định bên chuyển nhượng đất là vợ chồng ông T, bà H3 và vợ chồng ông T1, bà T3, bên nhận chuyển nhượng đất là ông N2 và ông Nguyễn Hồng D, nội dung thỏa thuận là ông N2, ông D cùng nhau sang nhượng đất của ông T1, ông T theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 03-6-2001, tuy nhiên chỉ để ông N2 một mình đứng tên, do ông N2 không có khả năng thanh toán nên rút tên khỏi hợp đồng chuyển nhượng, chỉ còn một mình ông D trực tiếp thanh toán cho ông T1, ông D, việc thỏa thuận có chữ ký đầy đủ của các bên không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Tính đến nay hai bên đã thực hiện xong việc chuyển nhượng, đã được các bên thừa nhận; riêng giấy tờ đất thì chưa sang tên, cụ thể đối với phần đất của ông T1 đã được cấp giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 726/ĐKRĐ ngày 20-9-1989 đứng tên ông T1, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đối với phần đất của ông T thì ông T được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 993136 ngày 09-01-2002 với diện tích 2.782m² thuộc thửa 68,11, trong đó thửa đất số 11 có diện tích 1.884m², tờ bản đồ số 3. Ông D xác định diện tích đất tranh chấp với bà H1

là 24,9m² theo sơ đồ vị trí do Chi nhánh văn phòng đất đai thành phố V lập ngày 12-6-2020, diện tích đất tranh chấp trên thuộc quyền sử dụng của ông, trong đó có 22,1m² (thuộc lô B+E) và 2,8m² (thuộc lô C). Nay ông D yêu cầu công nhận 24,9m² đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà H1.

[2.2] *Nguồn gốc đất của bà H1:*

Năm 2008 bà Mai Thị H1 nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị N1 diện tích 276,1m² thuộc thửa 99 tờ bản đồ số 06 phường N. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoàn toàn hợp pháp, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký QSD đất thành phố V xác nhận ngày 22-12-2008; nay phía bà H1 xác định 24,9m² đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà H1 và yêu cầu phía nguyên đơn ông D tháo dỡ toàn bộ vật kiến trúc có trên phần đất tranh chấp gồm có căn nhà 2 tầng để trả lại quyền sử dụng đất cho bà H1.

[2. 3] Hai bên thống nhất xác định diện tích đất tranh chấp là 24,9m² gồm lô E = 8,5m², lô B = 13,6m², lô C = 2,8m² theo sơ đồ vị trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V lập ngày 12-6-2020; ông D cho rằng diện tích đất lô E+B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong 1.075m² mà ông nhận chuyển nhượng của ông T1 năm 2001 và đã tách thửa chuyển nhượng cho nhiều người khác hiện chỉ còn khoảng 200m², còn lô C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T nằm trong diện tích 1.884m² mà ông nhận chuyển nhượng của ông T năm 2001, hiện cũng đã chuyển nhượng cho nhiều người khác, thực tế còn bao nhiêu thì không biết; còn bà H1 cho rằng diện tích đất tranh chấp 24,9m² nằm trong 276,1m² đất mà bà H1 nhận chuyển nhượng của bà N1 vào năm 2008 đã được chỉnh lý sang tên ngày 22-12-2008. Đối chiếu với ranh giới vị trí thửa đất số 114 mà ông T chuyển nhượng cho ông H4, bà D1 và ranh giới vị trí thửa đất cho bà N1 và xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân thành phố V thì phần đất thuộc lô C=2,8m² không có sự chồng lấn.

[2. 4] Tại bản án phúc thẩm số 22/QĐPT ngày 22-4-1989 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh giải quyết việc “ly hôn và chia tài sản chung” giữa bà Lê Thị N1 và ông Phạm Văn T3; bà N1 được sử dụng 5.500m² đất từ đường lộ vào nhà, ngày 16-7-1991 Ủy ban nhân dân Đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo ban hành quyết số 677/QĐ-UBT thu hồi của bà N1 diện tích đất 5.245m², bà N1 khiếu nại quyết định thu hồi trên, ngày 16-11-2005 Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa ban hành quyết định số 4394/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà N1 và đã điều chỉnh lại diện tích đất thu hồi của bà N1 từ 5.245m² xuống còn 2.886,7m² và diện tích đất thực tế 2.358,2m² xét công nhận quyền sử dụng đất cho bà N1, ngày 24-11-2005 Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường lập sơ đồ vị trí thửa đất 2.358,2m² được Sở tài nguyên xác nhận

để thực hiện quyết định 4394/QĐ-UBND, trên cơ sở đó ngày 12-11-2007 Ủy ban nhân dân thành phố V đã cấp cho bà N1 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 916519 thửa 99 tờ bản đồ số 6 diện tích 709,6m², ngày 11-8-2008 Ủy ban nhân dân thành phố V cho phép bà N1 tách 709,6m² đất trên thành 04 thửa, trong đó có thửa 99 diện tích 276,1m², bà N1 chuyển nhượng toàn bộ 276,1m² đất trên cho bà H1 và được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V xác nhận chỉnh lý sang tên ngày 22-12-2008.

[2.5] Năm 2009 ông D có đơn khiếu nại, Ủy ban nhân dân thành phố V đã tiến hành thanh tra và có công văn đề nghị đề nghị điều chỉnh lại quyết định số 4394/QĐ-UBND ngày 16-11-2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, theo hướng giảm trừ diện tích đất của bà N1 từ 2.358,2m² xuống còn 2.324m², tuy nhiên Sở tài nguyên và môi trường đã nhiều lần trả lời và khẳng định việc Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu công nhận và chỉ đạo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2.358,2m² cho bà N1 là thực hiện đúng pháp luật về thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật, ngày 03-02-2020 Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ban hành công văn số 691/UBND-VP xác định không điều chỉnh quyết định số 4394/QĐ-UBND ngày 16-11-2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và không thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

Quyết định 4394/QĐ-UBND ban hành từ năm 2005 ông T1, ông T không khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định trên, Ủy ban nhân dân thành phố V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N1. Từ năm 2007 ông T1, ông T không khiếu nại, khởi kiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố V, còn Ủy ban nhân dân thành phố V khi tiến hành cấp giấy CNQSD đất cũng không ý kiến gì đối với quyết định 4394/QĐ-UBND, mãi đến năm 2010 mới có ý kiến đề nghị điều chỉnh quyết định 4394/QĐ-UBND mà không có quyết định thu hồi hủy bỏ hoặc điều chỉnh đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do mình cấp cho bà N1. Ủy ban nhân dân thành phố V tách thửa diện tích 709,6m² đất của bà N1 thành 04 thửa và đồng ý việc chuyển nhượng từ bà N1 sang bà H1, chỉnh lý nguyên thửa diện tích đất 276,1m², hai bên đã thực hiện xong và giao nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ sơ đồ vị trí đất ngày 12-6-2020 và các sơ đồ vị trí đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1, ông T, Ông H4 có đủ căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp 24,9m² nằm trong 276,1m² đã được cấp cho bà H1.

Đối với việc ông D nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T1 diện tích 3.098m² thửa 12 (1.075m²) + thửa 151 (2.023m²) tờ bản đồ số 3 và vợ chồng ông T diện tích 1.884m² thửa 11 vào ngày 03-6-2001 là có thật đã được các bên thừa nhận như ông D, ông T1, ông T và ông N2; tuy nhiên việc

chuyển nhượng trên chỉ bằng giấy tay không có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tại thời điểm chuyển nhượng ông T1, ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ có giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất, tính đến thời điểm hiện nay phần đất tranh chấp 24,9m² mà phía ông D trình bày thuộc quyền sử dụng của bà H1.

Do đó có cơ sở để xác định cơ quan có thẩm quyền đã chỉnh lý sang tên cho bà H1 là đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông D là có căn cứ.

[2.6] Yêu cầu của bà H1 yêu cầu xác định 24,9m² đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà H1 và buộc ông D tháo dỡ vật kiến trúc có trên đất tranh chấp trả lại cho bà H1;

Trên diện tích 24,9m² đất có một phần căn nhà 2 tầng khung cột, sàn bê tông, cốt thép, tường xây gạch, đồ 01 sàn, nhà xây hết đất khoảng 73,45m² đất và một phần con đường bê tông trải nhựa rộng khoảng 8m. Việc tháo dỡ một phần căn nhà ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn bộ kết cấu căn nhà kiên cố 2 tầng cũng như con đường được đầu tư nâng nền trải nhựa; mặt khác giữa đất ông D và bà N1 thực tế có hàng rào ngăn cách bằng tôn thiếc tồn tại từ lâu, để không ảnh hưởng đến căn nhà trên và mỹ quan khu dân cư thực tế đang sử dụng sinh hoạt lâu nay, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận 24,9m² cho ông D tiếp tục sử dụng và ông D có trách nhiệm thanh toán lại cho bà H1 giá trị phần đất tranh chấp trên cho bà H1 là hợp tình và vẫn đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà H1 cũng đồng ý yêu cầu ông D trả giá trị quyền sử dụng đất 24,9m² theo kết quả định giá đã thực hiện ở cấp phúc thẩm.

Theo kết quả định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và tư vấn Bất động sản M6 ngày 20/4/2021 thì 24,9 m² giá 25.000.000 đồng/m² là 622.500.000 đồng. Nguyên đơn và bị đơn đã đồng ý Công ty Cổ phần Thẩm định giá và tư vấn Bất động sản M6 giám định phần đất tranh chấp. Sau khi có kết quả giám định, nguyên đơn có yêu cầu giám định lại, phần C/2,8m² + + E/8,5m² , đồng ý giá 25.000.000 đồng/m² ; phần B/13,6m² không đồng ý giá 25.000.000 đồng/m² vì đường đi không có giá trị xây dựng. Tòa án đã lập biên bản thông báo yêu cầu cung cấp năng lực của Công ty yêu cầu giám định, nếu đến ngày 10/5/2021 nguyên đơn không thực hiện thì coi như từ bỏ yêu cầu giám định lại. Nguyên đơn và đại diện của nguyên đơn không thực hiện.

Nguyên đơn vắng mặt coi như từ bỏ yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Bị đơn yêu cầu trả giá trị theo kết quả định giá mới. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần này. 12

[3] Về các nội dung khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên giữ nguyên.

[4] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, do có kết quả định giá mới nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà H1, sửa án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông D và bà H1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Do sửa án, các đương sự không phải chịu án phí.

[6] Về chi phí tố tụng ở cấp phúc thẩm: Bị đơn tự nguyện chịu, đã nộp xong.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Hồng D số tiền tạm ứng chi phí định giá 20.000.000 đồng do ông Nguyễn Xuân T8 đại diện đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 39, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 175, Điều 176 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 166, điểm k khoản 1 Điều 169 và Điều 203 của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hồng D.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Mai Thị H1;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 03/7/2020 của Tòa án nhân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, cụ thể như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng D về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” với bà Mai Thị H1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Mai Thị H1 đối với ông Nguyễn Hồng D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và buộc tháo dỡ vật kiến trúc có trên đất.

3. Ông Nguyễn Hồng D được quyền sử dụng diện tích đất 24,9m² (Lô B/13,6m² + lô C/2,8m² + lô E/8,5m² theo sơ đồ vị trí thửa đất của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai thành phố V ngày 12-6-2020) tọa lạc tại phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

Buộc ông Nguyễn Hồng D có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng diện tích đất 24,9m² tọa lạc tại phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu cho bà Mai Thị H1 với số tiền là 622.500.000 đồng.

Tính từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Các đương sự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chỉnh lý, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá tài sản, sao lục hồ sơ: ông Nguyễn Hồng D phải chịu 16.574.432đ (mười sáu triệu, năm trăm bảy mươi bốn ngàn, bốn trăm ba mươi hai đồng) (ông D đã nộp xong).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông D do thuộc trường hợp người cao tuổi; Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Hồng D 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số TU/2017/0004056 ngày 13-9-2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Mai Thị H1 300.00đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số TU/2020/0006997 ngày 13-8-2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn án phí cho ông D.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Hồng D 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số TU/2017/0004056 ngày 13-9-2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

7. Chi phí tố tụng ở cấp phúc thẩm: Bị đơn tự nguyện chịu, đã nộp xong.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Hồng D số tiền tạm ứng chi phí định giá 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) do ông Nguyễn Xuân T8 đại diện đã nộp.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Đương sự;
- Lưu – (Ấn - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương